

HƯỚNG DẪN

Thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “*Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025*”;

Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao, Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025;

Sở Giao thông vận tải (GTVT) hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025 như sau:

I. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Hướng dẫn này áp dụng đối với việc thực hiện xây dựng đường xã; đường bản; đường ngõ, xóm; đường trục chính nội đồng trên địa bàn tỉnh Sơn La và tổ chức đánh giá, thẩm định tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

II. Giải thích từ ngữ

1. Cứng hóa là đường được rải nhựa, bê tông xi măng, lát bằng gạch, đá xẻ hoặc trải cấp phối có lu lèn, bằng đá dăm, đá thải, gạch vỡ, gạch xỉ.

2. Các loại đường giao thông nông thôn:

a) Đường xã (*đường đến bản*) là đường giao thông kết nối trung tâm hành chính xã đến trung tâm các bản, tiểu khu.

b) Đường nội bản (*đường thôn, bản, tiểu khu và đường liên thôn, bản, tiểu khu*) là đường nối trung tâm bản, tiểu khu đến các cụm dân cư trong thôn, bản, tiểu khu và nối các thôn, bản, tiểu khu với nhau.

c) Đường ngõ, xóm là đường nối giữa các hộ gia đình trong các cụm, khu dân cư.

- Đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn, bản, xã.

III. Nội dung thực hiện

Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn được thực hiện theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Cụ thể:

1. Đường xã: Xây dựng theo quy mô tối thiểu đường cấp B, với các tiêu chuẩn kỹ thuật theo Bảng 01; Mặt đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc láng nhựa với kết cấu, chiều dày theo Bảng 02 và 03; Các yêu cầu kỹ thuật khác liên quan được thực hiện xây dựng đảm bảo theo Phụ lục số 01.

2. Đường nội bản: Xây dựng theo quy mô tối thiểu đường cấp C, với các tiêu chuẩn kỹ thuật theo Bảng 01; Mặt đường được cứng hóa tối thiểu bằng vật liệu sẵn có (*lát bằng gạch, đá hoặc cấp phối đá dăm, cấp phối sỏi, đá thải tận dụng, xỉ lò...*) đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, với kết cấu, chiều dày theo Bảng 02 và 03; Các yêu cầu kỹ thuật khác liên quan được thực hiện xây dựng đảm bảo theo Phụ lục số 01.

3. Đường ngõ, xóm: Xây dựng theo quy mô tối thiểu đường cấp D, với các tiêu chuẩn kỹ thuật theo Bảng 01; Mặt đường được cứng hóa tối thiểu bằng vật liệu sẵn có (*lát bằng gạch, đá hoặc cấp phối đá dăm, cấp phối sỏi, đá thải tận dụng, xỉ lò...*) đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm, với kết cấu, chiều dày theo Bảng 02 và 03; Các yêu cầu kỹ thuật khác liên quan được thực hiện xây dựng đảm bảo theo Phụ lục số 01.

4. Đường trục chính nội đồng: Xây dựng theo quy mô tối thiểu đường cấp C, với các tiêu chuẩn kỹ thuật theo Bảng 01; Mặt đường được cứng hóa tối thiểu bằng vật liệu sẵn có (*lát bằng gạch, đá hoặc cấp phối đá dăm, cấp phối sỏi, đá thải tận dụng, xỉ lò...*) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, với kết cấu, chiều dày theo Bảng 02 và 03; Các yêu cầu kỹ thuật khác liên quan được thực hiện xây dựng đảm bảo theo Phụ lục số 01.

IV. Đánh giá, thẩm định tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông

Hệ thống đường giao thông nông thôn của xã được hoàn thành phải phù hợp với Quy hoạch về giao thông trong Quy hoạch nông thôn của xã đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (*kể cả Quy hoạch bổ sung*).

1. Xã đạt tiêu chí giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau

a) Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Chỉ tiêu đạt 100%.

b) Tỷ lệ đường thôn, bản, tiểu khu và đường liên thôn, bản, tiểu khu ít nhất được cứng hóa tối thiểu bằng vật liệu sẵn có (*lát bằng gạch, đá hoặc cấp phối đá dăm, cấp phối sỏi, đá thải tận dụng, xỉ lò...*), đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Chỉ tiêu $\geq 80\%$.

c) Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: Chỉ tiêu đạt 100%, trong đó 70% mặt đường được cứng hóa tối thiểu bằng vật liệu sẵn có (*lát bằng gạch, đá hoặc cấp phối đá dăm, cấp phối sỏi, đá thải tận dụng, xỉ lò...*).

d) Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Chỉ tiêu 10% mặt đường một số vị trí có độ dốc dọc lớn được cứng hóa tối thiểu bằng vật liệu sẵn có (*lát bằng gạch, đá hoặc cấp phối đá dăm, cấp phối sỏi, đá thải tận dụng, xỉ lò...*).

2. Các bước triển khai thực hiện đánh giá, thẩm định mức đạt tiêu chí giao thông

Bước 1: Hằng năm UBND xã chủ trì thống kê, rà soát hiện trạng đầy đủ từng tuyến đường của các loại đường theo Phụ lục số 02 (*hiện trạng tuyến đường tại thời điểm đánh giá*). Lưu ý, cần phân biệt rõ các loại đường, không trùng lặp để có cơ sở đánh giá đúng theo tiêu chí.

Bước 2: Căn cứ mức độ hoàn thành đối với tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, UBND xã tự đối chiếu, đánh giá mức độ hoàn thành tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông của xã theo Phụ lục số 03.

Bước 3: UBND xã báo cáo UBND huyện, thành phố kết quả thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông của xã (*qua phòng Kinh tế và Hạ tầng; phòng Quản lý đô thị tổng hợp*). Hồ sơ báo cáo gồm có:

- Báo cáo đánh giá mức độ đạt tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông.
- Bảng chi tiết đánh giá từng tuyến đường theo Phụ lục số 02.
- Bảng tổng hợp Phụ lục số 03.

Bước 4: Căn cứ hồ sơ báo cáo của các xã, Phòng kinh tế và Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý đô thị của huyện, thành phố rà soát, tổng hợp kết quả thực hiện của từng xã, tham mưu cho Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới, UBND huyện báo cáo Sở GTVT kết quả thực hiện để kiểm tra, đánh giá.

Bước 5: Đối với các xã hoàn thành tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông, sau khi nhận được báo cáo của UBND huyện, thành phố, Sở GTVT sẽ chủ trì và phối hợp với các huyện, thành phố đánh giá và thẩm định mức đạt tiêu chí và có văn bản chấp thuận mức đạt hoàn thành tiêu chí cho từng xã.

3. Hồ sơ minh chứng đạt chuẩn tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông; Báo cáo về việc thẩm tra tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông cho từng xã.

- Biểu thống kê chi tiết hiện trạng đường giao thông của xã, trong đó cần phân biệt rõ các loại đường, không trùng lặp để có cơ sở đánh giá đúng theo các tiêu chí.

- Biểu tổng hợp đánh giá mức độ hoàn thành tiêu chí, chỉ tiêu đường giao thông theo bộ tiêu chí xã nông thôn mới của xã được Phòng Kinh tế và Hạ tầng/Quản lý đô thị huyện, thành phố thẩm tra, xác nhận.

V. Tổ chức thực hiện

1. UBND các xã tự đánh giá mức độ đạt được của tiêu chí, chỉ tiêu và chịu trách nhiệm với số liệu báo cáo.

2. UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các phòng, đơn vị chức năng tuyên truyền, thực hiện các nội dung hướng dẫn; bố trí nguồn lực đảm bảo thực hiện đúng các yêu cầu của tiêu chí, chỉ tiêu; thẩm tra kết quả/báo cáo của UBND các xã.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng (*phòng Quản lý đô thị*) các huyện, thành phố có trách nhiệm là cơ quan đầu mối tổng hợp, đánh giá việc thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu về giao thông định kỳ (*06 tháng, năm*) báo cáo kết quả về Sở GTVT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Hướng dẫn này thay thế Công văn số 1786/SGTVT-KCHT ngày 16/6/2022 của Sở GTVT. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh cần thay đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế, đề nghị quý Cơ quan có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở GTVT (*qua Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông; SĐT: 0212.3855.846 hoặc địa chỉ Email: qlkcht.sgtvt@sonla.gov.vn*) để tổng hợp, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- Sở NN&PTNT;
- Văn phòng ĐPNMTM tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KCHT (10b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thành Văn

PHỤ LỤC SỐ 01
CÁC YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐƯỜNG GTNT
BẢNG 01: TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CỦA ĐƯỜNG

TT	Thông số kỹ thuật	ĐV	Cấp A	Cấp B	Cấp C	Cấp D
1	Tốc độ tính toán km/h;	km/h	30 (20)	20 (15)	15 (10)	
2	Chiều rộng mặt đường tối thiểu	m	3,5	3,5 (3,0)	3,0 (2,0)	1,5
3	Chiều rộng lề đường tối thiểu	m	1,50 (1,25)	0,75 (0,5)	4,0 (3,0)	
4	Chiều rộng nền đường tối thiểu	m	6,5 (6,0)	5,0 (4,0)		2
5	Độ dốc siêu cao lớn nhất	%	6	5		
6	Bán kính đường cong nằm tối thiểu	m	60 (30)	30 (15)	15	5
7	Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao	m	350 (200)			
8	Độ dốc dọc lớn nhất	%	9 (11)	5 (13)	5 (15)	
9	Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%	m	300	300	300	
10	Tĩnh không thông xe	m	4,5	3,5	3	

Chú thích:

- Các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng.

- Đối với các tuyến đường đô thị hoặc đường có xe đạp và xe súc vật kéo thường xuyên đi qua, độ dốc dọc lớn nhất của đường nên thiết kế không lớn hơn 5%.

- Đối với đường cấp C (ngay cả đường cấp B khi thấy cần thiết) phải lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều. Khoảng cách giữa các vị trí xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng và địa hình thực tế nhưng không nhỏ hơn 500 m đối với đường cấp B, 300 m đối với đường cấp C. Chiều rộng nền đường mở thêm từ 2 ÷ 3m, chiều dài đoạn tránh xe 10 ÷ 15 m kể cả đoạn vượt nổi.

- Các xã căn cứ vào khả năng nguồn lực thực tế để xác định công trình ưu tiên, lộ trình thực hiện cho phù hợp; Nếu nguồn lực có hạn thì tập trung hoàn thành cắm mốc nền đường theo quy hoạch, xây dựng nền, mặt đường nhỏ hơn, khi có điều kiện sẽ tiếp tục mở rộng đủ quy hoạch, tận dụng tối đa diện tích 2 bên để mở rộng mặt đường, đồng thời nâng cấp tạo các điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến.

BẢNG 02: LOẠI KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG GTNT

TT	Loại mặt đường	Phạm vi sử dụng			
		Đường loại A	Đường loại B	Đường loại C	Đường loại D
1	Bê tông xi măng	M250÷300	≥M250	≥M200	≥M200
2	Đá dăm láng nhựa	+	+	+	+
3	Đất, sỏi ong gia cố vôi + láng nhựa	+	+	+	+
	Cát, sỏi sạn gia cố xi măng + láng nhựa	+	+	+	+
4	Đá lát, gạch lát		Đá lát	+	+
5	Đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải	+	+	+	+
6	Sỏi ong		+	+	+
7	Cát sỏi		+	+	+
8	Gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao			+	+
9	Đất cát				+

BẢNG 03: CHIỀU DÀY TỐI THIỂU CHO KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG

TT	Loại mặt đường	Phạm vi sử dụng			
		Đường cấp A	Đường cấp B	Đường cấp C	Đường cấp D
1	Bê tông xi măng	18÷20 cm (móng dày 15 cm)	16÷18 cm (móng dày 12 cm)	14÷16 cm (móng dày 10 cm)	10÷14 cm (móng dày 10 cm)
2	Đá dăm láng nhựa + láng nhựa 02 lớp	15 cm	12 cm	10 cm	10 cm
3.1	Sỏi ong + 8% vôi + láng nhựa 02 lớp	15 cm	15 cm	12 cm	10 cm
	Đất sét 6% - 10% vôi + láng nhựa 02 lớp	15 cm	15 cm	12 cm	10 cm
3.2	Cát, sỏi sạn:				
	- 6% xi măng mác 400 + láng nhựa 02 lớp	15 cm	15 cm	12 cm	10 cm
	- 8% xi măng mác 300 + láng nhựa 02 lớp	15 cm	15 cm	12 cm	10 cm
4	Đá lát, gạch lát		20 cm	12 cm	12 cm
5	Đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải	Gồm 1-2 lớp 18-20 cm	15 cm	12 cm	10 cm
6	Cát sỏi, sỏi ong		20 cm	15 cm	15 cm
7	Gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao			15 cm	15 cm
8	Đất + Cát hoặc Cát + Đất			20 cm	20 cm

Ghi chú: Láng nhựa sử dụng tối thiểu với 02 lớp dày 2,5cm và tiêu chuẩn nhựa 2,7Kg/m².

CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT KHÁC LIÊN QUAN

1. Đối với cống

- Dùng loại cống tròn bê tông cốt thép có đường kính trong 0,5 m; 0,75 m và 1,0 m. Ngoài ra còn áp dụng các loại sau: cống vòm đá xây, cống vòm gạch xây, cống bản bê tông cốt thép khẩu độ 0,5 m - 1,0 m.

- Đối với cống tròn bê tông cốt thép: Chiều dài mỗi đốt cống bằng 1m. Tường đầu cống nên dùng kiểu tường thẳng để sau này mở rộng đường được thuận lợi. Tường đầu cống có thể bằng bê tông hoặc xây bằng đá hộc, gạch nung với vữa xi măng mác 100. Móng cống tùy theo điều kiện địa chất và chiều cao đất đắp mà chọn kiểu móng cho hợp lý với kết cấu BTXM hoặc đá xây, đối với khu vực có nền đất yếu nên sử dụng bổ sung thêm móng đóng cọc tre hoặc cừ tràm...

2. Rãnh biên

- Rãnh biên được xây dựng để thoát nước mưa từ mặt đường, lề đường, mái nền đường đào và diện tích khu vực hai bên dành cho đường ở các đoạn nền đường đào, nửa đào nửa đắp, nền đường đắp thấp hơn 0,6 m.

- Kích thước của rãnh biên được thiết kế theo cấu tạo định hình. Loại tiết diện của rãnh là hình thang có chiều rộng đáy rãnh 0,4 m, chiều sâu là 0,3 m, mái dốc rãnh bằng mái dốc nền đường đào; loại tiết diện của rãnh là hình tam giác có chiều sâu 0,3 m, mái dốc không lớn hơn 1:3; loại tiết diện của rãnh là hình chữ nhật có kích thước 0,3 m x 0,3 m. Những nơi địa chất là đá có thể dùng tiết diện hình chữ nhật hay tam giác; Độ dốc lòng rãnh không được nhỏ hơn 0,5%.

- Đối với vùng canh tác nông nghiệp, nếu kết hợp sử dụng rãnh làm kênh tưới tiêu thì tăng kích thước của rãnh dọc và có biện pháp đảm bảo nền đường không bị sụt lún và xói lún; Qua các khu dân cư, rãnh biên nên thiết kế loại rãnh xây đá hoặc bê tông và có lát các tấm đan che kín, có bố trí hệ thống giếng thu nước mưa.

3. Tường chắn

- Trường hợp nền đường đắp trên sườn núi dốc hoặc nền đào, để giảm bớt khối lượng đào đắp thì có thể dùng kè, tường chắn để tăng cường ổn định mái dốc của nền đường.

- Vật liệu làm kè, tường chắn tùy theo điều kiện địa phương có thể sử dụng đá xếp khan, rọ đá hoặc đá hộc xây. Trường hợp tuyến đường đi qua khu vực có sụt trượt hoặc tường chắn cao hơn 4 m nên sử dụng tường bê tông xi măng hoặc các vật liệu mới khác.

4. Đường ngầm, đường tràn, cầu tràn

- Khi điều kiện giao thông cho phép gián đoạn tạm thời thì dùng đường ngầm, đường tràn kết hợp và cống tròn, cống bản hoặc cầu tràn.

- Chiều sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, cầu tràn cần để đảm bảo xe ô tô qua lại được theo quy định:

Tốc độ nước chảy, m/s	Chiều sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, m
< 1,5	0,4
2,0	0,3
2,5	0,2

- Bề rộng đường ngầm và đường tràn rộng hơn bề rộng thiết kế nền đường 1,0 m. Đường lên xuống phải có biển báo hiệu và cọc tiêu ở 2 bên đường. Cọc tiêu cao 0,5 m và cách nhau 3 m một cọc. Mặt đường ngầm và đường tràn phải lát đá to hoặc dùng bê tông. Mái dốc nền đường thượng lưu dùng 1 : 2, hạ lưu dùng từ 1:3 đến 1:5. Chân mái dốc nền đường hạ lưu phải bỏ đá to hoặc rọ đá để chống xói.

5. Nút giao thông

- Đoạn tuyến giao nhau nên chọn là đường thẳng, có độ dốc dọc nhỏ, địa hình tương đối bằng phẳng, có tầm nhìn tốt. Hướng giao nhau cố gắng bố trí giao chính diện, nếu như giao chéo nhau thì góc giao nhau phải lớn hơn 45°.

- Chiều rộng nền đường, mặt đường, kết cấu mặt đường GTNT nên làm một đoạn từ 20m đến 30m có cấp độ giống như cấp độ đường mà nó cắt qua.

- Trong trường hợp trên một đoạn tuyến nhiều điểm giao nhau nên lựa chọn kéo dài tuyến để sử dụng chung điểm đầu nối; hạn chế tối đa mở điểm đầu nối với đường quốc lộ và đường tỉnh

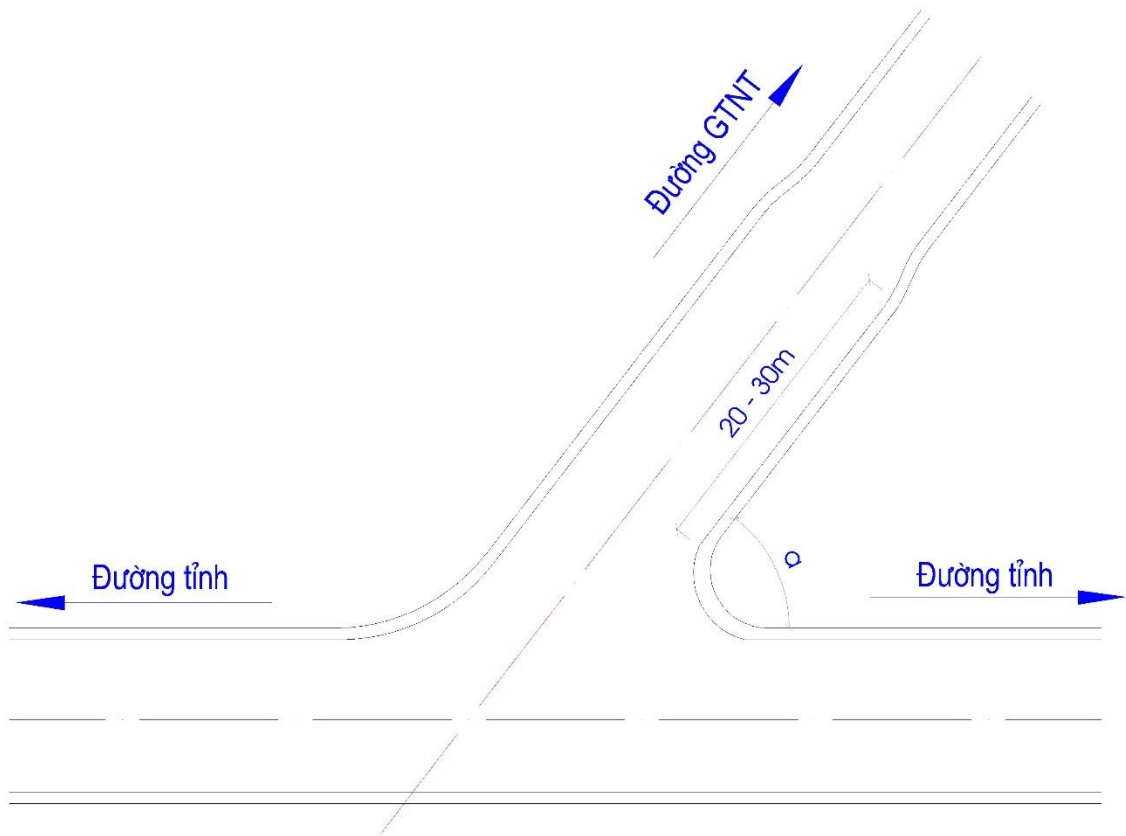
6. Cây xanh: Hai bên đường nên tiến hành trồng cây xanh để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường, trong đường cong ảnh hưởng đến tầm nhìn xe chạy.

7. Công trình phòng hộ

- Ở những đoạn đường nguy hiểm như đắp cao, đoạn cong ngoặt, đường bên vực lên núi, đoạn dốc nặng, đường lên xuống đầu cầu v.v... đều phải bố trí các công trình phòng hộ như cọc tiêu, biển báo, tường phòng hộ.

- Các cọc tiêu cách nhau từ 2 m đến 3 m (đối với đường cong có $R = 10$ m đến 30 m), từ 4 m đến 6 m (đối với đường cong với $30 < R < 100$ m), từ 8 m đến 10 m (đối với đường cong có $R > 100$ m). Cọc bằng gỗ, bê tông kích thước ngang từ 10 cm đến 12 cm và cao trên mặt đất từ 0,5 m đến 0,7 m. Tim hàng cọc tiêu cách mép nền đường 0,5 m.

- Tường phòng hộ chỉ xây ở những đoạn có tường chắn hoặc nền đá. Tường bằng đá xây, gạch xây hay bê tông dài 2 m, dày 0,4 m và cao 0,5 m - 0,6 m. Đoạn tường nọ cách đoạn tường kia 2 m (cự ly tĩnh). Tim tường phòng hộ cách mép ngoài của mặt đường 1,0 m.

HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ NÚT GIAO THÔNG**Ghi chú:**

- Đoạn tuyến giao nhau nên chọn là đường thẳng, có độ dốc dọc nhỏ, địa hình tương đối bằng phẳng, có tầm nhìn tốt. Hướng giao nhau cố gắng bố trí giao chính diện, nếu như giao chéo nhau thì góc giao nhau phải lớn hơn 45° (góc $a \geq 45^\circ$).

- Chiều rộng nền đường, mặt đường, kết cấu mặt đường GTNT nên làm một đoạn từ 20m đến 30m có cấp độ giống như cấp độ đường mà nó cắt qua.

PHỤ LỤC SỐ 03: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH TIÊU CHÍ ĐƯỜNG GIAO THÔNG THEO BỘ TIÊU CHÍ XÃ NTM CỦA XÃ....., HUYỆN.....

STT	Loại đường	Chiều dài (km)			Tỷ lệ đạt được (%)	Chỉ tiêu quy định (%)	Đánh giá (đạt/không đạt)	Ghi chú
		Tổng	số Km cứng hóa	Số km chưa cứng hóa				
1	Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Chỉ tiêu đạt 100%.					100%		
2	Tỷ lệ đường thôn, bản, tiểu khu và đường liên thôn, bản, tiểu khu ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Chỉ tiêu $\geq 80\%$.					$\geq 80\%$		
3	Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: Chỉ tiêu đạt 100%, trong đó 70% mặt đường được cứng hóa bằng vật liệu sẵn có (cấp phối, sỏi cuội, đá thải tận dụng...).							
3.1	<i>Sạch, không lầy lội về mùa mưa</i>					100%		
3.2	<i>Trong đó đã cứng hóa</i>					$\geq 70\%$		
4	Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Chỉ tiêu được cứng hóa 10% mặt đường một số vị trí có độ dốc dọc lớn, bằng vật liệu sẵn có (cấp phối, sỏi cuội, đá tận dụng...)					10%		

Xác nhận của đơn vị thẩm tra tiêu chí

TM. UBND XÃ